

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về việc phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-TTg ngày 14/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện Đề án phát triển bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 853/TB-BGTVT ngày 21/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc thông báo kết luận cuộc họp thẩm định Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam (Tổng công ty).

Xét đề nghị của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc phê duyệt Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm; Danh mục dự án nhóm A, B hằng năm của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam tại tờ trình số 1041/TTr-TCTBĐATMN ngày 19/5/2015 và Tờ trình số 1042/TTr-TCTBĐATMN ngày 19/5/2015; Công văn số 10/TCTBĐATHHMN-HĐTV ngày 20/11/2015 về báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của Tổng công ty;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam với các nội dung chính như sau:

I. Quan điểm, mục tiêu

Phát triển toàn diện Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất và quản lý, nhanh chóng bắt kịp trình độ các nước tiên tiến trong khu vực, tiến tới hội nhập toàn diện với Bảo đảm an toàn hàng hải trên thế giới, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về cung cấp hạ tầng hỗ trợ hàng hải theo khuyến cáo của các hiệp hội, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập. Phát huy vai trò của công tác Bảo đảm an toàn hàng hải trong nhiệm vụ phối hợp với công tác an ninh quốc phòng, tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ môi trường và các ngành kinh tế biển khác.

Trở thành nhà cung cấp dịch vụ Bảo đảm an toàn hàng hải uy tín và lớn mạnh hàng đầu trong khu vực và quốc tế. Cung cấp các sản phẩm vượt trội, thiết lập và duy trì một môi trường an toàn về hàng hải góp phần phát triển các ngành kinh tế biển của Việt Nam, kết hợp bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống báo hiệu hiện có, thiết lập mới hệ thống báo hiệu ở các vùng biển và các tuyến luồng hàng hải phù hợp với yêu cầu của hệ thống cảng biển; thiết lập hệ thống báo hiệu hàng hải vô tuyến; đầu tư đồng bộ các cơ sở sản xuất phụ trợ, các cơ sở điều hành quản lý, các trang thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý và sản xuất, đào tạo, tuyển dụng nguồn lao động; phấn đấu đến năm 2020, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn hàng hải ở nước ta đạt trình độ tiên tiến so với khu vực và theo kịp xu thế phát triển của thế giới.

II. Giải pháp thực hiện

- Tham gia hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và cơ chế, chính sách về Bảo đảm an toàn hàng hải;

- Đầu tư mới, nâng cấp, phát triển hệ thống báo hiệu hàng hải truyền thống, hệ thống báo hiệu hàng hải vô tuyến (RACON, AIS), hệ thống công cụ hỗ trợ hàng hải (DGPS, ENC) và các trạm quan trắc thủy hải văn tự động;

- Tập trung đầu tư mới, nâng cấp, phát triển hệ thống báo hiệu hàng hải trên biển, đặc biệt là các đèn biển trên quần đảo Trường Sa để góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển đảo;

- Đầu tư, bổ sung trang thiết bị chuyên ngành, cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ công tác Bảo đảm an toàn hàng hải;

- Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch đào tạo hàng năm của Tổng công ty tạo nguồn nhân lực có khả năng áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Bảo đảm an toàn hàng hải, Hoa tiêu hàng hải. Hàng năm xây dựng phương án phối hợp đào tạo Hoa tiêu hàng hải giữa các công ty Hoa tiêu hàng hải thuộc Tổng công ty; Thực hiện công tác luân chuyển đối với công nhân làm việc tại các trạm đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa; Đồng thời xây dựng kế hoạch đổi mới, củng cố tổ chức, bộ máy quản lý cho phù hợp với nhiệm vụ của Tổng công ty trong từng giai đoạn phát triển;

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và khu vực về Bảo đảm an toàn hàng hải nhằm nâng cao vị thế quốc gia trong khu vực và trên thế giới; tiếp cận trình độ kỹ thuật cao và hợp tác phát triển trong lĩnh vực Bảo đảm an toàn hàng hải;

- Góp phần thực hiện quyền và nghĩa vụ của quốc gia có biển đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và gia nhập, khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển đảo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghiên cứu đầu tư phát triển các dịch vụ hỗ trợ hàng hải như: Hệ thống nhận dạng tự động (AIS); Hệ thống định vị toàn cầu vi sai (DGPS); Hệ thống hải đồ điện tử (ENC); Hệ thống thông tin địa lý (GIS); ... theo tiêu chuẩn hiện đại nhằm hướng tới hoàn thiện môi trường hàng hải điện tử “E-navigation” theo yêu cầu của Tổ chức hàng hải quốc tế IMO;

- Kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu đầu tư tại Tổng công ty và tại các doanh nghiệp liên kết; hoàn thành các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao;

- Tận dụng thế mạnh ngành nghề chính, mở rộng sản xuất kinh doanh ngoài nhiệm vụ công ích góp phần tăng thu nhập cho người lao động và tích lũy nguồn vốn tái đầu tư. Phấn đấu trở thành một trong những đơn vị hàng đầu cung cấp dịch vụ trọn gói EPC (EC) hoặc một phần các dự án trong lĩnh vực hàng hải.

III. Kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh

- Hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp theo Đề án tái cơ cấu đã được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

- Xây dựng, tổ chức triển khai và giám sát tình hình thực hiện các quy chế, quy định, định mức kinh tế kỹ thuật, phương án tổ chức sản xuất kinh doanh; đảm bảo thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng chiến lược, giải pháp thực hiện nhiệm vụ công ích do nhà nước đặt hàng và giao kế hoạch.

Các chỉ tiêu kế hoạch chính giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch hàng năm | | | | | Tổng 2016-2020 |
|----|---|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | |
| 1 | Tổng vốn chủ sở hữu | 799.944 | 825.128 | 851.572 | 879.337 | 908.491 | |
| 2 | Tổng vốn điều lệ | 753.362 | 753.362 | 753.362 | 753.362 | 1.003.000 | 1.003.000 |
| 3 | Đóng góp ngân sách | 100.815 | 105.856 | 111.149 | 116.706 | 122.542 | 557.068 |
| 4 | Tổng doanh thu (trước VAT) | 2.474.241 | 2.976.429 | 3.125.251 | 3.281.513 | 3.445.589 | 15.303.022 |
| a | <i>Doanh thu từ Bảo đảm an toàn hàng hải</i> | 488.250 | 512.663 | 538.296 | 565.210 | 593.471 | 2.697.889 |
| b | <i>Doanh thu từ Nạo vét duy tu luồng hàng hải</i> | 1.643.229 | 2.103.866 | 2.209.060 | 2.319.513 | 2.435.488 | 10.711.156 |
| c | <i>Doanh thu từ Hoa tiêu hàng hải</i> | 185.262 | 194.525 | 204.251 | 214.464 | 225.187 | 1.023.689 |
| d | <i>Doanh thu khác</i> | 157.500 | 165.375 | 173.644 | 182.326 | 191.442 | 870.287 |
| 5 | Tổng lợi nhuận thực hiện (trước thuế) | 107.625 | 113.006 | 118.657 | 124.589 | 130.819 | 594.696 |
| 6 | Lợi nhuận thực hiện sau thuế | 83.948 | 88.145 | 92.552 | 97.180 | 102.039 | 463.863 |
| 7 | Trích các quỹ | | | | | | |
| a | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | 25.184 | 26.443 | 27.766 | 29.154 | 30.612 | 139.159 |
| b | <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | 58.763 | 61.701 | 64.786 | 68.026 | 71.427 | 324.704 |
| c | <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Tổng nợ phải trả | 604.815 | 631.258 | 659.024 | 688.178 | 718.790 | |
| 9 | Thu nhập bình quân (Tr.đồng/người /tháng) | 13,6 | 13,7 | 13,8 | 13,9 | 14 | |

IV. Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm

Căn cứ vào năng lực thực tế của Tổng công ty và các mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh cụ thể của Tổng công ty giai đoạn 2016 - 2020, tập trung đầu tư các dự án thuộc Đề án Phát triển bảo đảm an toàn hàng hải:

- Xây dựng các đê biển cấp III và các đê biển khu vực Trường Sa; bảo tồn các đê biển có giá trị lịch sử;

- Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống báo hiệu, xây dựng mới các trạm quản lý luồng trên các luồng hàng hải;
- Xây dựng các cơ sở phụ trợ, phục vụ và nhà điều hành sản xuất;
- Đầu tư hoàn thiện các trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải theo hướng hiện đại hóa;
- Đầu tư hoàn thiện môi trường hàng hải điện tử, cung cấp dịch vụ hỗ trợ hàng hải điện tử chất lượng cao cho người đi biển;
- Đầu tư cơ sở vật chất và phương tiện thủy, bộ phục vụ công tác hoa tiêu hàng hải;

Căn cứ vào các mục tiêu trong công tác đầu tư, Tổng công ty xây dựng danh mục các dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm 02 giai đoạn: 2016-2017 và 2018-2020.

(Các dự án đầu tư phát triển 5 năm của Tổng công ty theo Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 đính kèm)

Nguồn vốn đầu tư

Các dự án đầu tư sẽ được thực hiện bằng các nguồn vốn sau:

- Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp.
- Nguồn vốn thu phí bảo đảm an toàn hàng hải.
- Nguồn ngân sách Nhà nước cấp.
- Nguồn vốn thu từ việc cổ phần hóa tại các doanh nghiệp của Tổng công ty đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Nguồn vốn vay thương mại và các nguồn hợp pháp khác.

V. Danh mục dự án nhóm A, B hằng năm

1. Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 qua giai đoạn 2016-2020

1.1. Đầu tư tàu tiếp tế, kiểm tra khu vực quần đảo Trường Sa

- Đầu tư đóng mới 01(một) tàu tiếp tế, kiểm tra phục vụ khu vực quần đảo Trường Sa

Loại tàu: Tàu biển, vỏ thép, kết cấu hàn, đáy đôi, hai chân vịt

Cấp tàu: Biển không hạn chế (Theo QCVN 21:2010/BGTVT)

Phạm vi hoạt động: Vùng biển Việt Nam; khu vực quần đảo Trường Sa, cách nơi trú ẩn an toàn (300÷400) hải lý.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 250.068 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà Nước.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: năm 2014 - 2016.

1.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp trạm luồng và tàu cao tốc phục vụ quản lý tuyến luồng Vũng Tàu – Thị Vải

Xây dựng mới trạm mũi Nghinh Phong bao gồm: Xây dựng trạm đèn trên khu đất có diện tích 306,25 m² trong đó diện tích xây dựng tháp đèn là 192,25m² gồm 6 tầng.

Nâng cấp trạm Hội Bài bao gồm: Xây dựng mới cầu tàu 2.500 tấn gồm cầu chính dài 145m rộng 12m và 02 cầu dẫn mỗi cầu dài 118m rộng 6m, kè bảo vệ bờ, san lấp mặt bằng, xây dựng sân bãi, cống, hàng rào.

Đầu tư mới 02 tàu cao tốc có chiều dài 22,5m, chiều rộng 5,6m, chiều cao mạn 2,55÷2,6m, chiều chìm trung bình đầy tải 1,1 ÷1,15m phục vụ công tác quản lý và vận hành tuyến luồng Vũng Tàu - Thị Vải.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 170.727 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ GTVT và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: Năm 2014- 2016

2. Các dự án đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2020

2.1. Dự án xây dựng mới bổ sung đèn biển

Hoàn thiện hệ thống đèn biển được xây dựng cố định tại các vị trí cần thiết ven bờ biển, trong vùng nước cảng biển và vùng biển, tại các đảo gần bờ, xa bờ nhằm chỉ dẫn cho người đi biển định hướng và xác định vị trí của tàu thuyền, báo hiệu chướng ngại vật nguy hiểm, bãi cạn, thiết lập và duy trì môi an toàn hàng hải, tạo điều kiện phát triển thương mại, đánh bắt thủy hải sản và mục tiêu nhân đạo, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo.

- Quy mô, công suất: Diện tích xây dựng: 350m², tháp đèn kiêm nhà đèn, công trình phụ trợ 250 m², kết cấu bằng bê tông cốt thép.

- Tổng mức đầu tư dự kiến 180.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2018-2020.

2.2. Dự án đầu tư hệ thống phao, tiêu báo hiệu luồng hàng hải; cải tạo nâng cấp các trạm quản lý luồng

Đầu tư các phao báo hiệu trên các tuyến luồng theo thiết kế định hình mang tính đồng bộ, đảm bảo có thể lắp đặt thêm các thiết bị phụ trợ như: AIS giám sát từ xa nhằm từng bước thiết lập môi trường hàng hải điện tử.

- Quy mô, công suất: Tổng số phao sẽ thay thế và lắp đặt mới là 904 phao, trong đó phao đầu luồng (đường kính từ D = 2,8÷3,9m) 21 phao, phao lắp đặt tại

vịnh hỏ (đường kính từ $D = 2,6\text{m}$) 42 phao, phao lắp đặt tại vịnh kín, sông sâu (đường kính từ $D = 2,4\text{m}$) 112 phao, phao lắp đặt trong sông (đường kính từ $D = 2,0\text{m}$) 678 phao, phao cột 52 phao.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 236.940 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2016-2020.

2.3. Dự án kiên cố hoá hệ thống tiêu và đập tiêu cố định (thuộc Dự án cải tạo nâng cấp công trình và thiết bị báo hiệu đèn biển và đăng tiêu độc lập)

Kiên cố hóa hệ thống tiêu và đập tiêu cố định, lắp đặt thêm các thiết bị phụ trợ đáp ứng theo yêu cầu của hiệp hội báo hiệu hàng hải thế giới .

- Quy mô, công suất: Nâng cấp 121 tiêu báo hiệu, nâng cấp 56 tiêu báo hiệu có chiều cao trung bình từ 9 đến 12 mét kết cấu thép, composite, bê tông cốt thép. Xây dựng mới 02 tiêu báo hiệu chiều cao trung bình 12-24 mét, kết cấu thép và bê tông cốt thép. Kết hợp gắn thêm 20 Racon.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.500 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2016-2020 .

2.4. Dự án xây dựng hệ thống báo hiệu trên luồng Sông Tiền (nối tiếp từ luồng Sông Tiền hiện hữu lên biên giới Campuchia)

Thiết lập mới hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải lắp đặt báo hiệu vô tuyến để đồng bộ và kết nối với hệ thống báo hiệu hàng hải hiện hữu trong khu vực.

- Quy mô, công suất: Chiều dài tuyến luồng: 170 km, thiết kế cho tàu (3.000-5.000 DWT) hành hải an toàn. Luồng tàu 02 chiều chạy cả ngày và đêm. Thiết lập 170 báo hiệu, 04 trạm quản lý luồng 07 mảnh hải đồ điện tử.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 85.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2017 - 2017.

2.5. Dự án bảo tồn và tôn tạo các đèn biển có giá trị lịch sử

Duy tu, sửa chữa tháp đèn, các hạng mục hạ tầng, thiết bị đèn, báo hiệu hàng hải vô tuyến, công cụ hỗ trợ hàng hải, tôn tạo bảo tồn các đèn như phục chế lại hình dáng, kết cấu thân đèn, các thiết bị có giá trị lịch sử đã khai thác qua các thời kỳ.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 109.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2020-2020.

2.6. Dự án đầu tư bổ sung các hạng mục cho các đèn biển kết hợp nhiệm vụ an ninh quốc phòng, khẳng định chủ quyền quốc gia

Nâng cấp thân đèn, kiên cố hóa bằng bê tông cốt thép. Đầu tư các hạng mục công trình và thiết bị cần thiết để tham gia nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc phòng, như: xây dựng trú ẩn, giao thông hào, các vị trí sẵn sàng chiến đấu, các thiết bị quan sát, thông tin liên lạc, thiết bị cứu thương.

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 32.000 triệu đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2016-2020.

2.7. Dự án đầu tư bổ sung phương tiện thủy phục vụ khảo sát biển, thay phao trên luồng, phục vụ quản lý luồng

Đầu tư phương tiện thủy có công suất, khả năng khai thác tương ứng đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý vận hành đèn biển, luồng hàng hải, duy tu, khảo sát các tuyến luồng hàng hải phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hội nhập quốc tế.

- Tàu khảo sát biển : 01 chiếc; tàu khảo sát: 02 chiếc; Ca nô khảo sát: 04 chiếc; Tàu thay thả phao: 02 chiếc; Tàu quản lý luồng: 04 chiếc; Tàu cao tốc vỏ nhôm: 02 chiếc; Ca nô cao tốc: 05 chiếc; Tàu nạo vét duy tu luồng: 01 chiếc

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 857.000 triệu đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc đầu tư: từ năm 2016- 2020

(Danh mục dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm theo Phụ lục 4 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải theo nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp, xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam trong quá trình thực hiện Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm; kịp thời báo cáo, đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam

- Trên cơ sở Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2016 - 2020; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B

hàng năm của Tổng công ty, Hội đồng thành viên Tổng công ty phê duyệt kế hoạch hàng năm để chỉ đạo thực hiện phù hợp với tình hình thị trường và nguồn lực của Tổng công ty, nguồn ngân sách nhà nước cấp, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng lực tổ chức quản lý, đảm bảo mục tiêu ổn định và phát triển.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ của Tổng công ty để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, đảm bảo hài hòa lợi ích cho nền kinh tế đất nước.

- Căn cứ nhu cầu phát triển thực tế, thứ tự ưu tiên các dự án cần thiết, cấp bách, nguồn vốn nhà nước cấp và nguồn lực của Tổng công ty, Hội đồng thành viên Tổng công ty theo thẩm quyền được quyết định điều chỉnh các dự án đầu tư phù hợp với tình hình thực tế, tuân thủ nguyên tắc có hiệu quả và phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Công đoàn Giao thông vận tải Việt Nam,
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- Lưu: VT, QLDN(Doanh-5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Công



Phụ lục 1: Kế hoạch đầu tư 5 năm các dự án từ nguồn phí bảo đảm hàng hải

(Kèm theo Quyết định số 4597/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2015 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Hạng mục công việc | Dự toán Kính phí | Mức độ ưu tiên |
|----|--|---------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Đá Tây | 5.919 | UT 1 |
| 2 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn An Bang | 7.010 | UT 1 |
| 3 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Sông Tử Tây | 7.010 | UT 1 |
| 4 | Công trình Cải tạo, nâng cấp khu hậu cứ Cần Thơ (Trạm luồng Cầu Thơ) | 3.271 | UT 1 |
| 5 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Cù lao Xanh | 5.919 | UT 1 |
| 6 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm luồng Định An | 7.010 | UT 1 |
| 7 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Hòn Lớn | 4.362 | UT 1 |
| 8 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Ông Đốc | 8.747 | UT 1 |
| 9 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Hồ Tàu | 8.747 | UT 1 |
| 10 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Cửa Tiểu | 8.747 | UT 1 |
| 11 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Hòn Khoai | 3.894 | UT 1 |
| 12 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm quản lý luồng Đầm Môn | 3.894 | UT 1 |
| 13 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm quản lý luồng Sông Dừa | 3.894 | UT 1 |
| 14 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm quản lý luồng Hội Bài - luồng Thị Vải | 4.074 | UT 1 |
| 15 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm quản lý luồng Cửa Tiểu - luồng Sông Tiền | 4.074 | UT 1 |
| 16 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm quản lý luồng An Lạc Thôn - luồng ĐACT | 4.074 | UT 1 |
| 17 | Nâng cấp 18 tiêu báo hiệu trên các tuyến luồng Sài Gòn-Vũng Tàu | 4.074 | UT 1 |
| 18 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm luồng Vịnh Hựu | 4.074 | UT 1 |
| 19 | Công trình Cải tạo, nâng cấp kè và nhà ca nô Tam Thôn Hiệp | 5.200 | UT 1 |

| | | | |
|----|---|----------------|----------------------|
| 20 | Sửa chữa, cải tạo hệ thống tiêu báo hiệu trên luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Soài Rạp-Hiệp Phước, luồng Hà Tiên | 5.000 | UT 1 |
| 21 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm luồng Vĩnh Hựu | 5.000 | UT 1 |
| 22 | Công trình cải tạo sửa chữa trạm đèn Ông Đốc | 5.200 | UT 1 |
| 23 | Cải tạo nâng cấp khu hậu cứ cảng Rạch Bà | 5.000 | UT 1 |
| 24 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Hòn Khô | 4.074 | UT 2 |
| 25 | Công trình Cải tạo, nâng cấp hậu trạm Cần Thơ - luồng ĐACT | 4.194 | UT 2 |
| 26 | Công trình Cải tạo, nâng cấp trạm đèn Dương Đông | 3.595 | UT 3 |
| 27 | Công trình Cải tạo, nâng cấp luồng Gò Gia | 21.808 | UT 3 |
| 28 | Công trình Cải tạo, nâng cấp luồng Long Sơn | 7.908 | UT 3 |
| 29 | Điều chỉnh báo hiệu tuyến luồng Năm Căn - Cà Mau để phù hợp với chuẩn tắc luồng theo quy hoạch của hệ thống cảng biển | 32.352 | UT 3 |
| 30 | Điều chỉnh báo hiệu tuyến luồng Đầm Môn để phù hợp với chuẩn tắc luồng theo quy hoạch của hệ thống cảng biển | 4.074 | UT 3 |
| | Tổng cộng (kịch bản 01) | 202.199 | (UT1+UT2+UT3) |
| | Tổng cộng (kịch bản 02) | 132.462 | (UT1+UT2) |
| | Tổng cộng (kịch bản 03) | 124.194 | (UT1) |

Phụ lục 2: Kế hoạch đầu tư 5 năm các dự án từ nguồn tái đầu tư và nguồn vốn hợp pháp khác

(Kèm theo Quyết định số 4593/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2015 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Stt | Hạng mục công việc | Dự kiến tổng mức đầu tư | Mức độ ưu tiên |
|----------|--|-------------------------|----------------|
| A | Công tác BĐATHH | 108.174 | |
| 1 | Đầu tư Chi nhánh Tổng công ty BĐATHHMN tại Hà Nội | 6.000 | UT1 |
| 2 | Dự án Xây dựng trạm quản lý luồng Vũng Rô | 3.289 | UT1 |
| 3 | Dự án Trạm quản lý và cơ sở bảo dưỡng sửa chữa thiết bị hàng hải luồng cảng Ba Ngòi – Cam Ranh | 15.700 | UT1 |
| 4 | Dự án Xây dựng Trạm Gò Găng phục vụ quản lý tuyến luồng sông Dinh | 14.300 | UT1 |
| 5 | Dự án Xây dựng Trạm Lý Nhơn phục vụ quản lý tuyến luồng Soài Rạp - Hiệp Phước | 14.800 | UT1 |
| 6 | Đóng mới 01 tàu quản lý luồng cho Công ty BĐATHH Đông Nam Bộ | 19.500 | UT1 |
| 7 | Trang bị mới 05 ca nô cao tốc (Công ty ĐNB 02 Chiếc, TNB 02 chiếc, NTB 01 chiếc) | 5.000 | UT1 |
| 8 | Trang bị mới 08 ô tô 4-7 chỗ (Công ty ĐNB: 01xe; NTB: 01 xe, TNB: 01 xe, BĐHĐ: 01 xe, XNKSHHMN: 01 xe , VPTCT: 3 xe) | 10.000 | UT1 |
| 9 | Trang bị mới 03 ô tô 12 - 16 chỗ (Công ty ĐNB: 01xe; NTB: 01 xe, TNB: 01 xe) | 2.340 | UT1 |
| 10 | Trang bị mới 02 ô tô 25 - 30 chỗ (Tổng công ty: 01 Xe; NTB: 01 xe) | 3.400 | UT1 |
| 11 | Trang bị mới 03 ô tô tải > 5T (Công ty ĐNB: 01xe; TNB: 01 xe, BĐHĐ: 01 xe) | 2.955 | UT1 |
| 12 | Trang bị mới 02 ô tô tải cầu 16T (Công ty TNB: 01xe; ĐNB: 01 xe) | 3.600 | UT1 |
| 13 | Trang bị mới 03 ô tô chuyên dùng >16T (Công ty ĐNB: 01xe; NTB: 01 xe, TNB: 01 xe) | 7.290 | UT1 |
| B | Công tác Hoa tiêu hàng hải | 109.211 | |
| I | Công ty Hoa tiêu hàng hải KV I | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng Trạm hoa tiêu hàng hải Bình Thuận của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I | 5.731 | UT1 |

| | | | |
|------------|---|----------------|-----|
| 2 | Đóng mới 02 ca nô biển phục vụ đưa đón hoa tiêu trên tuyến luồng Soài Rạp và khu vực Vũng Tàu | 36.960 | UT1 |
| 3 | Đóng mới 01 ca nô sông phục vụ đưa đón hoa tiêu khu vực Long An | 2.100 | UT1 |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng Trạm Hoa tiêu Long An của Công ty TNHH MTV HTHH KV I | 17.000 | UT1 |
| 5 | Trang bị phương 01 ô tô 7 chỗ, 02 ô tô 12 chỗ | 3.300 | UT1 |
| II | Công ty Hoa tiêu hàng hải KV V | | |
| 1 | 01 xe ô tô 7 chỗ | 800 | UT1 |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng Trạm hoa tiêu hàng hải tại Quan Chánh Bồ | 6.500 | UT1 |
| III | Công ty Hoa tiêu hàng hải KV VIII | | |
| 1 | Đầu tư tàu hoa tiêu vỏ hợp kim nhôm phục vụ cảng Cam Ranh | 15.000 | UT1 |
| 2 | Đầu tư xây dựng trạm hoa tiêu hàng hải Cam Ranh | 4.000 | UT1 |
| 3 | 01 xe ô tô 7 chỗ | 800 | UT1 |
| IV | Hoa tiêu hàng hải KV IX | | |
| 1 | Nâng cấp trụ sở làm việc | 7.000 | UT1 |
| | Tổng cộng | 217.385 | |

Phụ lục 3: Kế hoạch đầu tư 5 năm các dự án từ nguồn NSNN và nguồn vốn hợp pháp khác:

(Kèm theo Quyết định số 4597/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2015 của Bộ GTVT)

| STT | Danh mục dự án | Đơn vị | Số lượng | Dự kiến năm khởi công - hoàn thành | Dự kiến TMDT | Nguồn vốn | KLCY hoàn thành, qui mô giai đoạn 2016-2020 | TT đầu tư |
|-------|--|--------|----------|------------------------------------|--------------|---------------------------------|---|-----------|
| 1 | Dự án Cải tạo nâng cấp công trình và thiết bị báo hiệu bao gồm | | | 2016-2017 | 130.400 | Ngân sách và các nguồn vốn khác | | |
| 1.1 | Cải tạo, nâng cấp đèn Đèn biển cấp II (Đè Đá Lát) | chiếc | 1 | 2016-2017 | 45.000 | | Nâng cấp, sửa chữa đèn và nhà đèn BTCT | UT1 |
| 1.2 | Bổ sung thiết bị báo hiệu | | | 2016-2017 | | | | |
| 1.1.1 | Đèn biển cấp I | chiếc | 36 | 2016-2017 | 36.000 | | Thay mới đèn chính và đèn phụ | UT1 |
| 1.1.2 | Đèn biển cấp II | chiếc | 20 | 2016-2017 | 16.000 | | Thay mới đèn chính và đèn phụ | UT1 |
| 1.1.3 | Đèn biển cấp III | chiếc | 32 | 2016-2017 | 19.200 | | Thay mới đèn chính và đèn phụ | UT1 |
| 1.1.4 | Racon | chiếc | 10 | 2016-2017 | 10.000 | | Trang bị mới | UT1 |
| 1.1.5 | Báo hiệu hàng hải AIS | chiếc | 20 | 2016-2020 | 3.000 | | Trang bị mới | UT1 |
| 1.1.6 | Thiết bị giám sát từ xa | chiếc | 30 | 2016-2020 | 1.200 | | Trang bị mới | UT1 |
| 2 | Dự án xây dựng mới bổ sung đèn biển, đăng tiêu | | | | 191.500 | NSNN+N Khác | | UT1 |

| | | | | | | | | |
|-----|---|-------|-----|-----------|----------------|---------------------------|--|------------|
| 2.1 | Đèn biển cấp I-Mũi La Gan (Bình Thuận) | chiếc | 1 | 2016-2017 | 11.500 | | Diện tích xây dựng 450m ² Tháp đèn kiêm nhà đèn, công trình phụ trợ 300m ² BTCT | UT1 |
| 2.2 | Đèn biển cấp III | chiếc | 24 | 2018-2020 | 180.000 | | Diện tích xây dựng 350m ² Tháp đèn kiêm nhà đèn, công trình phụ trợ 250m ² BTCT | UT1 |
| 2.1 | Xây mới bổ sung đăng tiêu độc lập (Dương Đông) | chiếc | 1 | 2016-2016 | 3.000 | | Tháp đèn cao 4,1m tâm sáng 5,1m tâm sáng 5 hải lý | UT1 |
| 3 | Dự án Xây dựng hệ thống báo hiệu trên luồng mới | | | | 181.500 | Ngân sách Nhà nước | | UT1 |
| 3.1 | Luồng Bến Đầm | km | 7 | 2016-2016 | 3.500 | | Chiều dài luồng 7km chuẩn tắc thiết kế đảm bảo cho tàu (1.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 10 phao báo hiệu. | UT1 |
| 3.2 | Luồng Bến Tre | km | 27 | 2018-2020 | 13.500 | | Chiều dài luồng 27 km Chuẩn tắc thiết kế đảm bảo cho tàu (3.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 30 phao báo hiệu. | UT1 |
| 3.3 | Sông Tiên (nối tiếp từ luồng Sông Tiên hiện hữu lên biên giới Cam pu chia | km | 170 | 2017-2017 | 85.000 | | Chiều dài luồng 170km chuẩn tắc thiết kế đảm bảo cho tàu (3.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 170 phao báo hiệu, 4 trạm quản lý luồng và thiết lập 07 mảnh hải đồ điện tử. | UT1 |
| 3.4 | Luồng Kênh Tắt Trà Vinh | km | 40 | 2018-2020 | 20.000 | | Chiều dài luồng 40 km Chuẩn tắc thiết kế B=95; 85; 150; H=6,5; M=1:12; 1:4; 1:20; đảm bảo cho tàu (3.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 71 phao báo hiệu. | UT1 |

| | | | | | | | | |
|-----|--|-------|----|-----------|---------|--|---|-----|
| 3.5 | Luồng Sóng Hậu (nối tiếp từ luồng Sóng Hậu hiện hữu đến Vàm Nao) | km | 64 | 2016-2016 | 32.000 | | Chiều dài luồng 64km chuẩn tác thiết kế đảm bảo cho tàu (3.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 60 phao báo hiệu. | UT1 |
| 3.6 | Luồng Ông Đốc | km | 20 | 2018-2020 | 10.000 | | Chiều dài luồng 20km chuẩn tác thiết kế đảm bảo cho tàu (3.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 20 phao báo hiệu. | UT1 |
| 3.7 | Luồng Bãi Nò | km | 20 | 2018-2020 | 10.000 | | Chiều dài luồng 20km chuẩn tác thiết kế đảm bảo cho tàu (2.000-3.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 20 phao báo hiệu. | UT1 |
| 3.8 | Luồng Vịnh Đầm | km | 10 | 2018-2020 | 5.000 | | Chiều dài luồng 10km chuẩn tác thiết kế đảm bảo cho tàu (1.000-1.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 10 phao báo hiệu. | UT1 |
| 3.9 | Luồng Mũi Đất Đỏ | km | 5 | 2018-2020 | 2.500 | | Chiều dài luồng 5km chuẩn tác thiết kế đảm bảo cho tàu (1.000-5.000)80-100GRT (tàu khách) luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 5 phao báo hiệu. | UT1 |
| 4 | Dự án đầu tư hệ thống phao, tiêu báo hiệu luồng hàng hải; cải tạo nâng cấp các trạm quản lý luồng. | | | | 236.940 | Ngân sách Nhà nước + nguồn vốn hợp pháp khác | Phao báo hiệu trên luồng có rất nhiều chủng loại với đường kính khác nhau nên cần thiết chuẩn hóa để có thể lắp lần giảm số lượng phao dự phòng. | |
| 4.1 | Phao báo hiệu | | | | | | | |
| 4.2 | Phao đầu luồng | chiếc | 20 | 2016-2020 | 9.000 | | | UT1 |

| | | | | | | | | |
|----------|--|-------|-----|-----------|----------------|--|--|------------|
| 4.3 | Phao lắp đặt trong vịnh hồ | chiếc | 42 | 2016-2017 | 12.600 | | | UT1 |
| 4.4 | Phao lắp đặt tại vịnh kín, sông sâu | chiếc | 112 | 2016-2020 | 30.240 | | | UT1 |
| 4.5 | Phao lắp trong sông | chiếc | 678 | 2016-2020 | 169.500 | | | UT1 |
| 4.6 | Phao cột | chiếc | 52 | 2016-2020 | 15.600 | | | UT1 |
| 5 | Dự án nâng cấp tiêu báo hiệu và các hệ thống hỗ trợ | | | | 373.500 | Ngân sách và các nguồn vốn khác | | UT1 |
| 5.1 | Nâng cấp tiêu báo hiệu | chiếc | 121 | 2016-2020 | 181.500 | | | UT1 |
| 5.2 | Nâng cấp chấp tiêu | chiếc | 56 | 2016-2017 | 168.000 | | | UT1 |
| 5.3 | Xây dựng tiêu báo hiệu | chiếc | 2 | 2016-2017 | 4.000 | | | UT1 |
| 5.4 | Racon | chiếc | 20 | 2016-2020 | 20.000 | | | UT1 |
| 6 | Dự án xây mới trạm luồng | | | | 355.200 | Ngân sách và các nguồn vốn khác | | |
| 6.1 | Cù Lao Tào - luồng Sông Dinh | trạm | 1 | 2016-2016 | 14.800 | | Xây dựng mới cầu cấp tàu 1000 tấn, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xưởng 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; cống, tường rào, đường nội bộ | UT1 |

| | | | | | | | |
|-----|------------------------------|------|---|-----------|--------|---|-----|
| 6.2 | Hiệp Phước - luồng SRHP | trạm | 1 | 2018-2018 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.3 | Vàm Láng - luồng SRHP | trạm | 1 | 2018-2018 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.4 | Đồng Nai I (trạm Đồng Nai) | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.5 | Đồng Nai II (trạm Long Hưng) | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.6 | Long Sơn | trạm | 1 | 2018-2018 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.7 | Bến Đầm - Côn Đảo | trạm | 1 | 2018-2018 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.8 | Bến Tre | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |

| | | | | | | | |
|------|---------------|------|---|-----------|--------|---|-----|
| 6.9 | Sông Tiên I | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.10 | Sông Tiên II | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.11 | Sông Tiên III | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.12 | Sông Tiên IV | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.13 | Kênh Tát I | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.14 | Kênh Tát II | trạm | 1 | 2019-2019 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.15 | Sông Hậu I | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |

| | | | | | | | |
|------|-----------------------|------|---|-----------|--------|---|-----|
| 6.16 | Sông Hậu II | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.17 | Sông Hậu III | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.18 | Ông Đốc (Cà Mau) | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.19 | Bãi Nò - Hà Tiên | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.20 | Vịnh Đầm - Phú Quốc | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.21 | Mũi Đất Đỏ - Phú Quốc | trạm | 1 | 2020-2020 | 14.800 | Xây dựng mới cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; Diện tích nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 6.22 | An Thới - Phú Quốc | trạm | 1 | 2017-2017 | 14.800 | Xây dựng cầu cấp ca nô, nhà làm việc 200m ² ; nhà xường 30m ² ; Nhà để xe 50m ² ; Bể nước 20m ³ ; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |

| | | | | | | | |
|------|---|------|-----|-----------|--------|---|-----|
| 6.23 | Trạm quản lý luồng Đồng Tranh | trạm | 2 | 2016-2016 | 29.600 | Xây dựng mới cầu cáp ca nô, nhà làm việc 200m2; Diện tích nhà xưởng 30m2; Nhà để xe 50m2; Bể nước 20m3; công, tường rào, đường nội bộ | UT1 |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống nhận dạng tự động (AIS) trên các phao báo hiệu hàng hải. | | | 2016-2020 | 45.700 | Hoàn thiện hệ thống hỗ trợ Giao thông vận tải | UT1 |
| 7.1 | Trạm trung tâm | trạm | 2 | 2016-2017 | 3.700 | | UT1 |
| 7.2 | Trạm cơ sở | trạm | 15 | 2016-2017 | 4.500 | | UT1 |
| 7.3 | Báo hiệu hàng hải AIS | bộ | 250 | 2016-2020 | 37.500 | | UT1 |
| 8 | Dự án hoàn thiện Bình đồ luồng hàng hải điện tử ENC | | | | 5.000 | Dự án hoàn thiện Bình đồ luồng hàng hải điện tử ENC : Bổ sung thêm 02 mảnh và thiết lập mới 22 mảnh hải đồ trên các tuyến luồng | UT1 |
| 8.1 | Luồng Sa Đéc - Đồng Tháp | mảnh | 1 | 2016-2016 | 200 | | UT1 |
| 8.2 | Luồng Cái Tắc Trà Vinh | mảnh | 2 | 2017-2017 | 400 | | UT1 |
| 8.3 | Nhơn Hội (Quy Nhơn) | mảnh | 1 | 2017-2017 | 200 | | UT1 |
| 8.4 | Đồng Nai (từ luồng Đồng Nai hiện hữu lên đến cầu Đồng Nai) | mảnh | 2 | 2017-2017 | 400 | | UT1 |
| 8.5 | Long Sơn | mảnh | 1 | 2016-2016 | 200 | | UT1 |
| 8.6 | Bến Đầm - Côn Đảo | mảnh | 1 | 2016-2016 | 200 | | UT1 |

| | | | | | | | | | |
|------|--|--|------|-----|-----------|--------|-------------------------|---|-----|
| 8.7 | Bến Tre | | mảnh | 2 | 2017-2017 | 400 | | | UT1 |
| 8.8 | Sông Tiền (nối tiếp từ luồng Sông Tiền hiện hữu lên biên giới Cam pu chia | | mảnh | 7 | 2016-2017 | 1.400 | | | UT1 |
| 8.9 | Sông Hậu (nối tiếp từ luồng Sông Hậu hiện hữu đến Vàm Nao) | | mảnh | 3 | 2016-2017 | 600 | | | UT1 |
| 8.10 | Ông Đốc (Cà Mau) | | mảnh | 1 | 2016-2016 | 200 | | | UT1 |
| 8.11 | Bãi Nò - Hà Tiên | | mảnh | 1 | 2017-2017 | 200 | | | UT1 |
| 8.12 | Vịnh Đầm - Phú Quốc | | mảnh | 1 | 2017-2017 | 200 | | | UT1 |
| 8.13 | Mũi Đất Đỏ - Phú Quốc | | mảnh | 1 | 2017-2017 | 200 | | | UT1 |
| 8.14 | An Thới - Phú Quốc | | mảnh | 1 | 2016-2016 | 200 | | | UT1 |
| 9 | Dự án giám sát và điều khiển từ xa, phần mềm quản lý báo hiệu khảo sát, thông báo hàng hải | | | | | 27.000 | Nguồn vốn hợp pháp khác | Hệ thống giám sát và điều khiển từ xa, phần mềm quản lý báo hiệu khảo sát, thông báo hàng hải | UT1 |
| 9.1 | Trạm trung tâm | | trạm | 5 | 2016-2020 | 6.000 | | | UT1 |
| 9.2 | Thiết bị giám sát và điều khiển từ xa | | bộ | 300 | 2016-2020 | 12.000 | | | UT1 |
| 9.3 | Phần mềm sản xuất ENC | | HT | 1 | 2016-2020 | 7.000 | | | UT1 |
| 9.4 | Hệ thống thông tin quản lý báo hiệu hàng hải | | HT | 1 | 2016-2018 | 1.000 | | | UT1 |

| | | | | | | | | | |
|--------|--|------------|-----|-----------|---------|--|--|---------------------------------|-----|
| 9.5 | Hệ thống thông tin công bố thông báo hàng hải | HT | 1 | 2016-2020 | 1.000 | | | | UT1 |
| 10 | Dự án đầu tư các trang thiết bị thủy bộ phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải | | | | 857.000 | | | Ngân sách Nhà nước | UT1 |
| 10.1 | Phương tiện thủy | | | | | | | | UT1 |
| 10.2 | Tàu khảo sát biển | chiếc | 1 | 2019-2019 | 80.000 | | | | UT1 |
| 10.3 | Tàu khảo sát | chiếc | 2 | 2018-2019 | 90.000 | | | | UT1 |
| 10.4 | Ca nô khảo sát | chiếc | 4 | 2018-2019 | 4.000 | | | | UT1 |
| 10.5 | Tàu thay thả phao | chiếc | 2 | 2018-2018 | 100.000 | | | | UT1 |
| 10.6 | Tàu quản lý luồng | chiếc | 4 | 2016-2020 | 78.000 | | | | UT1 |
| 10.7 | Tàu cao tốc vỏ nhôm | chiếc | 2 | 2018-2020 | 100.000 | | | | UT1 |
| 10.8 | Ca nô cao tốc | chiếc | 5 | 2016-2020 | 5.000 | | | | UT1 |
| 10.9 | Tàu nạo vét duy tu luồng | chiếc | 1 | 2019-2020 | 400.000 | | | | UT1 |
| 11 | Dự án xây dựng đào tạo phát triển nguồn nhân lực | | | 2016-2019 | 25.551 | | | Ngân sách và các nguồn vốn khác | UT1 |
| 11.1 | Cán bộ lãnh đạo, quản lý | lượt người | 235 | | | | | | UT1 |
| 11.1.1 | Đào tạo trong nước | lượt người | 154 | | | | | | UT1 |
| - | Đào tạo trình độ trên đại học: 02 Tiến sỹ, 05 Thạc sỹ | lượt người | 7 | | 1.169 | | | | UT1 |
| - | Cử cán bộ lãnh đạo quản lý đi đào tạo lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành quản lý kinh tế và quản trị doanh nghiệp: Với 25 lượt người | lượt người | 25 | | 375 | | | | UT1 |

| | | | | | | | | |
|--------|--|------------|----|--|-------|--|--|-----|
| - | Bồi dưỡng nghiệp vụ Giám đốc tài chính: 07 lượt người | lượt người | 7 | | 63 | | | UT1 |
| - | Bồi dưỡng nghiệp vụ Giám đốc điều hành: 15 lượt người | lượt người | 15 | | 135 | | | UT1 |
| - | Bồi dưỡng lý luận chính trị cao cấp: 25 lượt người | lượt người | 25 | | 175 | | | UT1 |
| - | Bồi dưỡng lý luận chính trị trung cấp: 55 lượt người | lượt người | 55 | | 275 | | | UT1 |
| - | Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ lãnh đạo, quản lý về bảo đảm hàng hải do các tổ chức hàng hải thế giới phối hợp tổ chức trong nước: Như Hội thảo, Học tập kinh nghiệm...: 20 lượt người | lượt người | 20 | | 300 | | | UT1 |
| 11.1.2 | Đào tạo nước ngoài | lượt người | 81 | | | | | UT1 |
| - | Học lớp quản lý theo mô hình Bảo đảm hàng hải ở các nước có ngành Bảo đảm an toàn hàng hải phát triển như: Mỹ, Anh, Pháp,...: 06 lượt người | lượt người | 6 | | 3.744 | | | UT1 |
| - | Cử cán bộ đi đào tạo, học tập theo chương trình của Hiệp hội Bảo hiểm hàng hải quốc tế (IALA): 20 lượt người | lượt người | 20 | | 1.500 | | | UT1 |
| - | Cử cán bộ đi đào tạo, học tập theo chương trình của Tổ chức thủy đặc quốc tế (IHO): 20 lượt người | lượt người | 20 | | 1.400 | | | UT1 |
| - | Cử cán bộ đi học mô hình quản lý doanh nghiệp, tham dự các khóa hội thảo, hội nghị, do các tổ chức hàng hải quốc tế tổ chức: 20 lượt người | lượt người | 20 | | 800 | | | UT1 |

| | | | | | | | | | |
|--------|--|------------|-------|--|--|-------|--|--|-----|
| - | Cử cán bộ đi học tập, nghiên cứu, tiếp thu, đầu tư, phát triển công nghệ mới tại các nước: 15 lượt người | lượt người | 15 | | | 975 | | | UT1 |
| 11.2 | Cán bộ kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ | | 825 | | | 0 | | | UT1 |
| 11.2.1 | Chuyên giao công nghệ mới | lượt người | 15 | | | 1.200 | | | UT1 |
| 11.2.2 | Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về ngoại ngữ, tin học | lượt người | 200 | | | 1.000 | | | UT1 |
| 11.2.3 | Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ | | | | | 0 | | | UT1 |
| - | Đầu thầu, xây dựng cơ bản, quản lý dự án, giám sát thi công | lượt người | 100 | | | 500 | | | UT1 |
| - | Kỹ năng đàm phán hợp đồng, định giá, lập phương án, dự toán công trình xây dựng | lượt người | 50 | | | 250 | | | UT1 |
| - | Nghiệp vụ định mức lao động, tiền lương, ATVSLĐ, PCCC | lượt người | 80 | | | 400 | | | UT1 |
| - | Nghiệp vụ kế toán, kiểm toán | lượt người | 80 | | | 400 | | | UT1 |
| - | Văn hóa doanh nghiệp, quản lý chất lượng ISO | lượt người | 200 | | | 200 | | | UT1 |
| 11.2.4 | Chuyên môn nghiệp vụ khác | lượt người | 100 | | | 200 | | | UT1 |
| 11.3 | Công nhân kỹ thuật | | 1.320 | | | | | | UT1 |
| 11.3.1 | Đào tạo, bồi dưỡng công nhân bảo đảm hàng hải | lượt người | | | | 0 | | | UT1 |
| - | Nâng cao trình độ Trạm trưởng | | 80 | | | 400 | | | UT1 |

| | | | | | | | | |
|--------|--|-----|------------|-------|--|--|--|-----|
| - | Bồi dưỡng kiến thức, tay nghề cho công nhân quản lý, vận hành đèn biển, luồng tàu biển | 300 | | 900 | | | | UT1 |
| 11.3.2 | Đào tạo, huấn luyện hoa tiêu hàng hải | | | 0 | | | | UT1 |
| - | Hoa tiêu tập sự | 90 | lượt người | 450 | | | | UT1 |
| - | Hoa tiêu hạng 3 | 100 | lượt người | 1.500 | | | | UT1 |
| - | Hoa tiêu hạng 2 | 40 | lượt người | 600 | | | | UT1 |
| - | Hoa tiêu hạng 1 | 30 | lượt người | 450 | | | | UT1 |
| - | Hoa tiêu ngoại hạng | 20 | lượt người | 300 | | | | UT1 |
| - | Huấn luyện hoa tiêu ở nước ngoài | 10 | lượt người | 1.500 | | | | UT1 |
| 11.3.3 | Đào tạo lực lượng thuyền viên | | | 0 | | | | UT1 |
| - | Thuyền trưởng | 30 | lượt người | 300 | | | | UT1 |
| - | Đại phó, máy trưởng, máy II | 40 | lượt người | 600 | | | | UT1 |
| - | Sỹ quan boong | 30 | lượt người | 450 | | | | UT1 |
| - | Sỹ quan máy | 40 | lượt người | 600 | | | | UT1 |
| - | Thợ máy | 60 | lượt người | 600 | | | | UT1 |
| - | Thủy thủ | 70 | lượt người | 700 | | | | UT1 |

| | | | | | | | | | |
|--------|---|------------|------------|------------------|--|----------------|---------------------------|--|-----|
| 11.3.4 | Đào tạo, huấn luyện thợ lặn, kỹ thuật ngầm | lượt người | 50 | | | 250 | | | UT1 |
| 11.3.5 | Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân cơ khí, công nhân xây dựng, công nhân điện, thiết bị,... | lượt người | 230 | | | 690 | | | UT1 |
| 11.3.6 | Đào tạo, bồi dưỡng tay nghề khác | lượt người | 100 | | | 200 | | | UT1 |
| 12 | Dự án về hợp tác quốc tế | | 100 | | | 14.000 | | | UT1 |
| 12.1 | Kế hoạch duy trì quan hệ với các tổ chức hàng hải thế giới. | | | | | | | | UT1 |
| 12.1.1 | Duy trì quan hệ IALA | lượt | | | | 8.000 | | | UT1 |
| 12.1.2 | Duy trì quan hệ với các tổ chức bảo đảm hàng hải thế giới | lượt | 20 | | | 6.000 | | | UT1 |
| 13 | Dự án Bảo tồn và tôn tạo đèn đền biển có giá trị lịch sử | | 20 | 2020-2020 | | 109.000 | Ngân sách Nhà nước | | |
| 13.1 | Đền Kê Gà | đền | 1 | 2020-2020 | | 20.000 | | | UT2 |
| 13.2 | Đền Vũng Tàu | đền | 1 | 2020-2020 | | 9.000 | | | UT2 |
| 13.3 | Đền Bảy Cạnh | đền | 1 | 2020-2020 | | 20.000 | | | UT2 |
| 13.4 | Đền Hòn Khoai | đền | 1 | 2020-2020 | | 20.000 | | | UT2 |
| 13.5 | Đền Đại Lãnh | đền | 1 | 2020-2020 | | 20.000 | | | UT2 |
| 13.6 | Đền Hòn Lớn | đền | 1 | 2020-2020 | | 20.000 | | | UT2 |

Duy tu, sửa chữa tháp đèn, các hạng mục hạ tầng, thiết bị đèn, bảo hiệu hàng hải vô tuyến, công cụ hỗ trợ hàng hải ... cần được tôn tạo bảo tồn các giá trị lịch sử của đèn như phục chế lại hình dáng, kết cấu thân đèn, các thiết bị có giá trị lịch sử đã khai thác qua các thời kỳ của các trạm.

| 14 | Dự án đầu tư bổ sung các hạng mục cho đèn biển kết hợp nhiệm vụ an ninh quốc phòng, kháng định chủ quyền quốc gia | | | | | | | | Ngân sách Nhà nước | | |
|-------|---|-----|---|-----------|--------|--|--|--|--------------------|--|-----|
| 14.1 | Phú Quý | đèn | 1 | 2016-2016 | 32.000 | | | | | | UT2 |
| 14.2 | Hòn Hải | đèn | 1 | 2016-2016 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.3 | Bảy Cạnh | đèn | 1 | 2016-2016 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.4 | Song Tử Tây | đèn | 1 | 2016-2016 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.5 | Đá Lát | đèn | 1 | 2016-2016 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.6 | Đá Tây | đèn | 1 | 2016-2016 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.7 | Tiên Nữ | đèn | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.8 | An Bang | đèn | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.9 | Nam Yết | đèn | 1 | 2019-2020 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.10 | Son Ca | đèn | 1 | 2019-2020 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.11 | Trường Sa Lớn | đèn | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.12 | Sinh Tồn | đèn | 1 | 2018-2019 | 2.000 | | | | | | UT2 |
| 14.13 | Hòn Khoai | đèn | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | | | | UT2 |

| | | | | | | | | |
|-------|--|------|---|-----------|----------------|--|--|------------|
| 14.14 | Thổ Chu | đền | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | UT2 |
| 14.15 | Nam Du | đền | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | UT2 |
| 14.16 | Núi Nai | đền | 1 | 2017-2017 | 2.000 | | | UT2 |
| 15 | Dự án trạm quan trắc và cung cấp thông tin thủy hải văn tự động | | | | 51.000 | Ngân sách và các nguồn vốn khác | | UT3 |
| 15.1 | Quy Nhơn | trạm | 1 | 2019-2019 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.2 | Vịnh Vân Phong | trạm | 1 | 2020-2020 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.3 | Cam Ranh | trạm | 1 | 2020-2020 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.4 | Nhà Bè (Mũi Đèn Đỏ) | trạm | 1 | 2018-2018 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.5 | Thị Vải | trạm | 1 | 2018-2018 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.6 | Vịnh Gành Rái (Cần Giờ Aval) | trạm | 1 | 2018-2018 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.7 | Sông Tiên | trạm | 1 | 2018-2018 | 5.000 | | | UT3 |
| 15.8 | Sông Hậu | trạm | 1 | 2018-2018 | 11.000 | | | UT3 |
| 15.9 | Năm Căn | trạm | 1 | 2020-2020 | 5.000 | | | UT3 |
| 16 | Dự án xây dựng mới các cơ sở sản xuất phụ trợ | | | | 185.000 | Nguồn hợp pháp khác | | UT3 |

| | | | | | | | |
|------|---|-----|---|-----------|------------------|--|-----|
| 16.1 | Nha Trang - Khánh Hòa | TBỘ | 1 | 2020-2020 | 100.000 | Xây mới xưởng cơ khí 300m2; Nhà để xe 50m2; Bể nước 20m3; công, tường rào, đường nội bộ, trạm điện, nhà bảo vệ, kè, kho 4000m2, chòi quan sát cầu cập tàu 5000 tấn | UT3 |
| 16.2 | Trung tâm thí nghiệm, kiểm định thiết bị tại Vũng Tàu | TBỘ | 1 | 2020-2020 | 25.000 | Phòng thí nghiệm ánh sáng, vô tuyến, kiểm định chất lượng vật liệu... | UT3 |
| 16.3 | Trung tâm hàng hải Vũng Tàu | TBỘ | 1 | 2020-2020 | 50.000 | - Bảo tàng hàng hải; Trung tâm kiểm soát từ xa; cầu lạc bộ thuyền trưởng; cầu lạc bộ thể thao; nhà nghỉ thuyền viên | UT3 |
| 16.4 | Trung tâm đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ tại và Vũng Tàu | TBỘ | 1 | 2020-2020 | 10.000 | Phòng học, phòng nghỉ, trung tâm thực hành | UT3 |
| | Tổng cộng (Kịch bản 01) | | | | 2.820.291 | Kịch bản 01 gồm ác dự án UT1+UT2+UT3 | |
| | Tổng cộng (Kịch bản 02) | | | | 2.584.291 | Kịch bản 02 gồm ác dự án UT1+UT2 | |
| | Tổng cộng (Kịch Bản 03) | | | | 2.443.291 | Kịch bản 03 gồm ác dự án UT1 | |

Phụ lục 4: Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm:

(Kèm theo Quyết định số 4597 /QĐ-BGTVT ngày 28/12/2015 của Bộ GTVT)

| STT | Danh mục | Quy mô | Nhóm | Nguồn vốn | Tổng mức đầu tư dự kiến (triệu đồng) | Thời gian thực hiện |
|-----|---|---|--------|-----------|--------------------------------------|---------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 qua giai đoạn 2016-2020 | | | | | |
| 1 | <p>Đầu tư tàu tiếp tế, kiểm tra khu vực quần đảo Trường Sa (Mục số 17 phụ lục 2 ; mục 1 Phụ lục 5 Quyết định 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Loại tàu: Tàu biển, vỏ thép, kết cấu hàn, đáy đôi, hai chân vịt - Cấp tàu: Biển không hạn chế(Theo QCVN 21:2010/BGTVT) - Phạm vi hoạt động: Vùng biển Việt Nam; khu vực quần đảo Trường Sa, cách nơi trú ẩn an toàn (300÷400) hải lý. - Tàu hoạt động đảm bảo ổn định khai thác (cân bằng, ổn định và các tính năng khác của tàu) ở điều kiện sóng gió cấp 7÷8 Beaufort, khả năng đảm bảo an toàn hoạt động đến cấp 8 cấp 9. - Thời gian hoạt động liên tục trên biển ≥ 45 ngày. - Tốc độ khai thác tàu 12,5 - 13 hải lý/giờ. Tốc độ lớn nhất ở điều kiện thử đạt 13 – 14 hải lý/giờ. - Chở được từ 25 thuyền viên và ít nhất 40 cán bộ, công nhân đi và về để thay ca, bảo dưỡng các nhà đèn. - Có kết chứa nước ngọt khoảng 300÷400 m³ để tiếp tế cho các | Nhóm B | NSNN | 250.068 | 2014-2016 |

| | | | | | |
|---|--|---|--------|---------|-----------|
| | <p>Đầu tư xây dựng, nâng cấp trạm luông và tàu cao tốc phục vụ quản lý tuyến luông Vũng Tàu - Thị Vải</p> <p>(Mục số 2 Phụ lục 5 Quyết định 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012)</p> | <p>đảo, nhà đèn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kết cấu nhiên liệu khoảng 300÷400 m³ để tiếp tế cho các đảo, nhà đèn. - Trang bị hệ chân vịt mũi đảm bảo điều kiện hoạt động và điều động khi hành trình cũng như ra vào đảo nổi, cầu cảng. - Trang bị hệ cần cầu có sức nâng và tầm với phù hợp kích thước của tàu đảm bảo khả năng thao tác theo mục đích sử dụng của tàu. - Hệ thống thông tin liên lạc thỏa mãn điều kiện hoạt động của tàu tương ứng với vùng A3 và thỏa mãn yêu cầu của Quy phạm Đăng kiểm. | | | |
| 2 | | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới trạm Phú Mỹ bao gồm: Bến Ca nô dạng chữ L có cầu chính dài 15m, rộng 5m; nhà trạm 2 tầng kích thước 23x7m (322m²); nhà để xe (48m²); bể nước (20m²); công; tường rào; san lấp mặt bằng và các công trình phụ trợ. - Xây dựng mới trạm mũi Nghinh Phong bao gồm: Xây dựng trạm đèn trên khu đất có diện tích 306,25 m² trong đó diện tích xây dựng tháp đèn là 192,25m² gồm 6 tầng. - Nâng cấp trạm Hội Bài bao gồm: Xây dựng mới cầu tàu 2.500 tấn gồm cầu chính dài 145m rộng 12m và 02 cầu dẫn mỗi cầu dài 118m rộng 6m, kê bảo vệ bờ, san lấp mặt bằng, xây dựng sân bãi, công, hàng rào. - Đầu tư mới 02 tàu cao tốc có chiều dài 22,5m, chiều rộng 5,6m, chiều cao mạn 2,55÷2,6m, chiều chìm trung bình đầy tải 1,1 ÷1,15m phục vụ công tác quản lý và vận hành tuyến luông Vũng Tàu - Thị Vải. | Nhóm B | 170.727 | 2014-2016 |

| II | Các dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 | | | | |
|----|--|--|--------|-----------------------|----------------------|
| 1 | <p>Dự án xây dựng mới bổ sung 23 đèn biển cấp III (Thuộc dự án đầu tư xây dựng bổ sung hệ thống đèn biển Việt Nam-Mục số 1 phụ lục 2 ; mục 1 Phụ lục 4 Quyết định 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012)</p> | <p>Diện tích xây dựng: 350m², tháp đèn kiêm nhà đèn, công trình phụ trợ 250m², kết cấu bằng bê tông cốt thép cho cửa đèn biển cấp III gồm: <i>Lai Giang (Bình Định), Mũi Lam (Bình Định), Vĩnh Cửu (Phú Yên), Đà Giang (Phú Yên), Hòn Lương (Khánh Hòa), Phan Rang (Ninh Thuận), Cà Ná (Bình Thuận), Mũi Né (Bình Thuận), Hàm Tân (Bình Thuận), Xích Ram (Vũng Tàu), Đông Tranh (tp. Hồ Chí Minh), Tranh Đề (Sóc Trăng), Gành Hào (Bạc Liêu), Rạch Gốc (Cà Mau), Cửa Lớn (Cà Mau), Hòn Rái (Kiên Giang), Hòn Tre (Kiên Giang); Ba Hòn (Kiên Giang); Hàm Ninh (Phú Quốc); Mũi Nghinh Phong, Đèn hương (Vũng Tàu); Kênh tắc (Trà Vinh); Mũi Chút (Khánh Hòa)</i></p> | Nhóm B | NSNN + nguồn vốn khác | 2018-2020 180.000 |
| 2 | <p>Dự án đầu tư hệ thống phao, tiêu báo hiệu luồng hàng hải; cải tạo nâng cấp các trạm quản lý luồng. (Mục số 4 Phụ lục 2 QĐ 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012)</p> | <p>Tổng số phao sẽ thay thế và lắp đặt mới là 904 phao, trong đó phao đầu luồng (đường kính từ D = 2,8÷3,9m) 20 phao, phao lắp đặt tại vịnh hở (đường kính từ D = 2,6m) 42 phao, phao lắp đặt tại vịnh kín, sông sâu (đường kính từ D = 2,4m) 112 phao, phao lắp đặt trong sông (đường kính từ D = 2,0m) 678 phao, phao cột 52 phao.</p> | Nhóm B | NSNN + nguồn vốn khác | 2016-2020 236.940 |
| 3 | <p>Dự án kiên cố hoá hệ thống tiêu và đập tiêu cố định. (Thuộc dự án Dự án cải tạo nâng cấp công trình và thiết bị báo hiệu đèn biển và đăng tiêu độc lập - Mục số 3 PL 2 QĐ 2987/QĐ-BGTVT)</p> | <p>- Nâng cấp 121 tiêu báo hiệu, 56 đập tiêu báo hiệu có chiều cao trung bình từ 9 đến 12 mét kết cấu thép, composite, bê tông cốt thép - Xây dựng mới 02 tiêu báo hiệu chiều cao trung bình 12-24 mét, kết cấu thép và bê tông cốt thép. - Kết hợp gắn thêm 20 Racon.</p> | Nhóm B | NSNN + nguồn vốn khác | 2016-2020 373.500 |

| | | | | | | |
|---|---|--|--------|-----------------------|---------|-----------|
| 4 | Dự án xây dựng hệ thống báo hiệu trên luồng Sông Tiền (nối tiếp từ luồng Sông Tiền hiện hữu lên biên giới Cam pu chia) | Chiều dài luồng 170km chuẩn tắc thiết kế đảm bảo cho tàu (3.000-5.000) DWT luồng tàu 2 chiều chạy cả ngày và đêm trang bị mới 170 phao báo hiệu, 4 trạm quản lý luồng và thiết lập 07 mảnh hải đồ điện tử. | Nhóm B | NSNN + nguồn vốn khác | 85.000 | 2017-2017 |
| 5 | Dự án bảo tồn và tôn tạo các đền biển có giá trị lịch sử (Mục số 1 Phụ lục 2 Quyết định 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012) | Duy tu, sửa chữa tháp đèn, các hạng mục hạ tầng, thiết bị đèn, báo hiệu hàng hải vô tuyến, công cụ hỗ trợ hành hải ... cần được tôn tạo bảo tồn các giá trị lịch sử của đền như phục chế lại hình dáng, kết cấu thân đèn, các thiết bị có giá trị lịch sử đã khai thác qua các thời kỳ của các trạm Kê Gà (Bình Thuận); Vũng Tàu, Bảy Cảnh (Côn đảo); Hòn Khoai (Cà Mau); Đại Lãnh (Phú yên); Hòn Lớn (Nha Trang). | Nhóm A | NSNN | 109.000 | 2020-2020 |
| 6 | Dự án đầu tư bổ sung các hạng mục cho các đền biển kết hợp nhiệm vụ an ninh quốc phòng, khẳng định chủ quyền quốc gia. (Mục số 2 Phụ lục 2 Quyết định 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012) | Nâng cấp tháp đèn, kiên cố hóa bằng bê tông cốt thép. Đầu tư các hạng mục công trình và thiết bị cần thiết để tham gia nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc phòng, như: xây dựng nơi trú ẩn, giao thông hào, các vị trí sẵn sàng chiến đấu, các thiết bị quan sát, thông tin liên lạc, thiết bị cứu thương tại các đền: Phú Quý, Hòn Hải (Bình Thuận); Bảy Cảnh (Côn đảo); Song Tử Tây, Đá Lát, Đá Tây, Tiên Nữ, An Bang, Nam Yết, Sơn Ca, Trường Sa Lớn, Sinh Tồn (Quần đảo Trường Sa); Hòn Khoai (Cà Mau); Thổ Chu, Nam Du, Núi Nai (Kiên Giang) | Nhóm A | NSNN | 32.000 | 2016-2020 |
| 7 | Dự án đầu tư bổ sung phương tiện thủy phục vụ khảo sát biển, thay phao trên luồng, phục vụ quản lý luồng. (Mục 16 PL 2 QĐ 2987/QĐ-BGTVT ngày 19/11/2012) | Tàu khảo sát biển :01 chiếc; Tàu khảo sát: 02 chiếc; Ca nô khảo sát: 04 chiếc; Tàu thay thả phao: 02 chiếc; Tàu quản lý luồng: 04 chiếc; Tàu cao tốc vỏ nhôm: 02 chiếc; Ca nô cao tốc: 05 chiếc; Tàu nạo vét duy tu luồng: 01 chiếc | Nhóm B | NSNN + nguồn vốn khác | 857.000 | 2016-2020 |